

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015*

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.537.218.587.157	7.057.800.795.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	858.613.457.236	492.170.967.436
111	1. Tiền		686.328.737.236	420.170.967.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		172.284.720.000	72.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		32.000.000.000	32.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	IV.2	32.000.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.521.419.613.049	3.331.551.993.152
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	5.309.133.008.451	2.920.559.352.024
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	1.215.208.512.536	166.393.094.213
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	IV.5	8.100.000.000	8.100.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.6	320.070.500.125	523.533.095.727
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.7	(331.092.408.063)	(287.033.548.812)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.8	4.819.481.695.043	2.951.989.263.039
141	1. Hàng tồn kho		4.842.215.798.117	2.955.800.375.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.734.103.074)	(3.811.112.200)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		305.703.821.829	250.088.571.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.9	21.790.755.727	8.941.614.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		246.522.225.077	213.353.300.658
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.10	37.390.841.025	27.793.656.415
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.271.901.681.945	1.951.128.529.296
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.077.438.672	870.938.672
216	6. Phải thu dài hạn khác	IV.11	1.077.438.672	870.938.672
220	II. Tài sản cố định		1.164.487.325.128	949.618.670.903
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.12	1.048.622.684.579	859.229.713.314
222	- Nguyên giá		2.165.436.334.984	1.623.029.010.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.116.813.650.405)	(763.799.297.057)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.13	115.864.640.549	90.388.957.589
228	- Nguyên giá		126.525.488.892	97.702.398.783
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.660.848.343)	(7.313.441.194)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		402.130.598.216	264.400.516.569
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.14	402.130.598.216	264.400.516.569
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		464.353.650.487	535.884.880.981
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.15	453.401.737.845	526.644.880.981
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.16	35.330.400.000	41.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	IV.17	(34.378.487.358)	(32.690.400.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	IV.18	10.000.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
260	VI. Tài sản dài hạn khác		239.852.669.442	200.353.522.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.19	189.943.180.644	113.834.588.197
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		49.909.488.798	86.518.933.974
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.809.120.269.102	9.008.929.324.371
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.487.405.716.826	6.155.616.786.288
310	I. Nợ ngắn hạn		11.080.062.460.709	5.442.591.814.348
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.20	2.336.010.492.648	895.202.832.917
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.21	506.343.410.305	187.537.324.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.22	23.928.342.054	21.166.435.686
314	4. Phải trả người lao động		46.042.227.572	34.245.238.417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.23	187.861.807.582	151.082.389.007
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.937.500.000	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.24	61.827.725.945	120.352.441.287
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.25	7.873.562.965.680	4.034.673.920.333
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		42.547.988.923	(1.668.767.447)
330	II. Nợ dài hạn		407.343.256.117	713.024.971.940
337	7. Phải trả dài hạn khác	IV.26	20.577.861.927	15.885.851.565
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.27	386.765.394.190	697.139.120.375
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.28	2.719.169.813.521	2.361.343.955.610
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.719.169.813.521	2.361.343.955.610
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	194.793.779.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		217.539.300.008	229.676.579.537
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		546.913.804.572	616.948.927.132
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		186.890.350.364	616.948.927.132
421b	- Kỳ này		360.023.454.208	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		602.544.738.755	491.968.582.473
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.809.120.269.102	9.008.929.324.371

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	5.886.559.341.082	3.879.131.817.543	13.015.034.159.722	10.864.631.505.275
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	30.791.688.158	19.710.694.890	109.559.732.297	76.442.886.579
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	5.855.767.652.924	3.859.421.122.653	12.905.474.427.425	10.788.188.618.696
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	5.455.269.835.292	3.545.896.188.088	11.975.832.245.294	9.870.718.448.385
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		400.497.817.632	313.524.934.565	929.642.182.131	917.470.170.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	13.757.602.105	74.914.495.535	33.950.591.917	210.556.978.229
22	7. Chi phí tài chính	V.6	181.823.019.728	66.158.126.679	349.797.517.045	200.540.253.747
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		95.091.314.660	62.710.024.434	230.426.010.018	184.736.028.687
24	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		21.588.033.948	35.131.980.095	44.025.986.125	31.641.861.270
25	8. Chi phí bán hàng	V.7	201.270.447.770	120.911.976.524	409.646.378.019	373.823.160.704
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	42.246.025.152	23.035.042.034	117.093.251.421	120.609.204.913
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.503.961.035	213.466.264.958	131.081.613.688	464.696.390.446
31	11. Thu nhập khác	V.9	25.413.989.105	18.996.956.767	38.382.556.005	40.679.096.620
32	12. Chi phí khác	V.10	6.694.563.044	5.261.497.216	8.267.108.363	9.193.185.849
40	13. Lợi nhuận khác		18.719.426.061	13.735.459.551	30.115.447.642	31.485.910.771
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.223.387.096	227.201.724.509	161.197.061.330	496.182.301.217
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		12.532.732.474	19.308.035.683	34.895.839.134	37.170.191.187
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(10.627.825.756)	(678.275.407)	8.238.326.191	8.987.149.215
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.318.480.378	208.571.964.233	118.062.896.005	450.024.960.815
	Trong đó:					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		48.617.014.277	199.104.513.013	64.416.502.100	343.396.320.533
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(21.298.533.899)	9.467.451.220	53.646.393.905	106.628.640.282
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		257	1.625	378	2.827
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		257	1.625	378	2.827

Người lập bảng

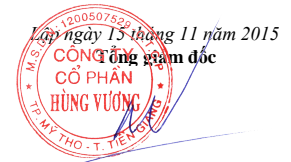


LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	161.197.061.330	496.182.301.217
	2. Điều chỉnh các khoản	407.161.674.380	97.574.137.003
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	134.376.489.277	95.141.279.942
03	- Các khoản dự phòng	64.669.937.483	46.151.388.170
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.296.740.700	(4.252.187.620)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(30.607.503.098)	(224.202.372.176)
06	- Chi phí lãi vay	230.426.010.018	184.736.028.687
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	568.358.735.710	593.756.438.220
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(2.867.090.860.387)	(1.320.937.882.358)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	(1.268.974.184.097)	770.652.930.826
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.639.326.554.526	(208.805.385.438)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(62.540.187.790)	(18.448.174.093)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(215.074.815.167)	(169.985.548.700)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(39.793.921.688)	(31.424.808.780)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	108.710.081.421	10.639.123.969
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.585.863.524)	(15.450.849.251)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.157.664.460.996)	(390.004.155.605)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(163.389.081.916)	(13.069.103.080)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.113.831.022	1.805.384.008
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(72.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.500.000.000	281.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(279.232.827.248)	(241.524.394.400)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	37.384.809.207	49.605.857.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(469.623.268.935)	68.317.743.568
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	439.998.260.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	12.324.245.951.810	6.761.551.367.336
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(9.581.817.425.593)	(6.650.026.255.443)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(188.757.211.845)	(252.417.504.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.993.669.574.372	(140.892.392.107)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	366.381.844.441	(462.578.804.144)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	492.170.967.436	717.432.313.885
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	60.645.359	154.490.521
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	858.613.457.236	255.008.000.262

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.891.893.320.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 12 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	90,28

(5)	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	54,28
(6)	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	62
(7)	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đầu tư xây dựng cơ bản	90
(8)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Chế biến bột cá biển	đầu tư xây dựng cơ bản	51
(9)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	51,98
(10)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(11)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa góp vốn theo Điều lệ	-
(12)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số 52 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Trình bày lại số liệu năm trước

Trong kỳ, Ban Tổng Giám Đốc đã quyết định trình bày lại số dư báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính kỳ hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.100.000.000	32.000.000.000	(8.100.000.000)
Phải thu cho vay ngắn hạn	135	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	397.987.564.324	523.533.095.727	125.545.531.403
Tài sản ngắn hạn khác	155	125.545.531.403	-	(125.545.531.403)
Phải thu dài hạn khác	216	-	870.938.672	870.938.672
Tài sản dài hạn khác	268	870.938.672	-	(870.938.672)
Tài sản cố định	220	1.214.019.187.472	949.618.670.903	(264.400.516.569)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	264.400.516.569	264.400.516.569
Quỹ đầu tư phát triển	418	118.171.890.581	229.676.579.537	111.504.688.956
Quỹ dự phòng tài chính		111.504.688.956	-	(111.504.688.956)

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	54.526.496.786	10.602.468.312
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	631.802.240.450	409.568.499.124
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	172.284.720.000	72.000.000.000
Cộng	<u>858.613.457.236</u>	<u>492.170.967.436</u>

2 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	32.000.000.000	32.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5% - 6%/năm.

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khách hàng trong nước	3.295.697.700.842	1.045.928.167.830
Khách hàng nước ngoài	2.013.435.307.609	1.874.631.184.194
Cộng	<u>5.309.133.008.451</u>	<u>2.920.559.352.024</u>
Khách hàng nước ngoài		
USD	89.591.808	87.949.379
EUR	7.037	7.037

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà cung cấp trong nước	1.069.645.741.162	151.039.947.420
Nhà cung cấp nước ngoài	145.562.771.374	15.353.146.793
Cộng	<u>1.215.208.512.536</u>	<u>166.393.094.213</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	2.491.385	583.687
EUR	-	108.000

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm và đáo hạn vào 31/12/2015.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	170.224.927.844	290.411.629.897
Tạm ứng tiền đầu tư	24.356.485.942	24.032.013.442
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13.088.000.000	-
Các khoản trả hộ, chi hộ	19.350.714.381	15.862.360.652
Phải thu cá nhân	9.119.097.002	2.416.511.291
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.966.402.301	321.259.167
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	413.969.925	29.738.112.447
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	43.500.480.758	30.000.480.758
Cho mượn nguyên vật liệu	-	316.031.520
Tạm ứng cho CB, CNV	9.895.069.130	12.167.918.423
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.475.581.758	113.377.612.980
Phải thu khác	1.679.771.084	4.889.165.150
Cộng	<u>320.070.500.125</u>	<u>523.533.095.727</u>

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	274.809.121.642	231.130.531.584
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	46.083.286.421	45.703.017.228
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	<u>331.092.408.063</u>	<u>287.033.548.812</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	42.914.221.515	178.349.534.640
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	874.788.051.681	306.990.603.614
Công cụ, dụng cụ trong kho	34.360.379.017	4.005.826.710
Chi phí SXKD dở dang	1.660.514.969.254	1.272.777.794.554
Thành phẩm tồn kho	2.039.332.802.678	1.123.991.823.190
Hàng hóa tồn kho	181.091.231.450	49.994.503.767
Hàng gửi đi bán	9.214.142.522	19.690.288.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.734.103.074)	(3.811.112.200)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>4.819.481.695.043</u>	<u>2.951.989.263.039</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	8.116.274.974	1.358.643.436
Chi phí thuê ao	5.966.726.668	-
Giá trị sử dụng mặt sân vận động An Giang	1.585.251.979	2.128.002.433
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.636.362.669	2.098.062.843
Chi phí đào ao	265.151.515	1.680.553.876
Chi phí bảo hiểm	452.325.429	443.895.941
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	376.030.630	376.632.848
Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV	84.438.243	121.893.000
Chi phí dịch vụ thẩm định giá	-	24.000.000
Chi phí cải tạo phòng ở	453.777.497	709.929.998
Chi phí khác	2.854.416.123	-
Cộng	21.790.755.727	8.941.614.375
10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.955.512.949	241.200.983
Thuế xuất, nhập khẩu	3.464.863.888	83.622.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.614.315.785	25.200.403.618
Thuế thu nhập cá nhân	340.708	2.268.429.028
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	355.807.695	-
Cộng	37.390.841.025	27.793.656.415
11 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty Cổ phần Thế giới căn hộ	370.938.672	370.938.672
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ đấu thầu vùng nuôi An Nhơn	183.000.000	-
Khác	23.500.000	-
Cộng	1.077.438.672	870.938.672

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	612.352.032.831	911.662.460.926	85.186.322.330	7.711.186.802	6.117.007.482	1.623.029.010.371
Tăng	181.185.709.196	346.036.910.154	32.855.719.635	5.703.356.359	5.694.734.945	571.476.430.289
- Mua trong năm	-	99.419.452.366	7.563.190.600	832.271.320	864.345.900	108.679.260.186
- Đầu tư XDCB hoàn thành	41.161.041.291	8.174.780.439	-	-	-	49.335.821.730
- Mua công ty con mới	140.024.667.905	238.442.677.349	25.292.529.035	4.871.085.039	4.830.389.045	413.461.348.373
Giảm	768.376.477	27.265.006.926	1.035.722.273	-	-	29.069.105.676
- Thanh lý, nhượng bán	768.376.477	13.657.006.926	1.035.722.273	-	-	15.461.105.676
- Phân loại lại tài sản	-	13.608.000.000	-	-	-	13.608.000.000
Số cuối kỳ	792.769.365.550	1.230.434.364.154	117.006.319.692	13.414.543.161	11.811.742.427	2.165.436.334.984
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	209.317.489.827	497.983.370.685	45.503.676.777	6.397.764.726	4.596.995.042	763.799.297.057
Tăng	100.823.203.063	232.678.853.410	20.078.023.861	4.553.932.795	5.027.133.089	363.161.146.218
- Khấu hao trong năm	38.878.818.119	81.308.599.913	10.877.069.390	800.992.147	253.036.217	132.118.515.786
- Mua công ty con mới	61.944.384.944	151.370.253.497	9.200.954.471	3.752.940.648	4.774.096.872	231.042.630.432
Giảm	-	9.687.072.342	459.720.528	-	-	10.146.792.870
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.779.872.342	459.720.528	-	-	9.239.592.870
- Phân loại lại tài sản	-	907.200.000	-	-	-	907.200.000
Số cuối kỳ	310.140.692.890	720.975.151.753	65.121.980.110	10.951.697.521	9.624.128.131	1.116.813.650.405
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	403.034.543.004	413.679.090.241	39.682.645.553	1.313.422.076	1.520.012.440	859.229.713.314
Số cuối kỳ	482.628.672.660	509.459.212.401	51.884.339.582	2.462.845.640	2.187.614.296	1.048.622.684.579

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	95.832.909.478	926.532.000	942.957.305	-	97.702.398.783
Tăng	28.483.588.909	-	140.000.000	199.501.200	28.823.090.109
- Mua công ty con mới	23.109.588.909	-	140.000.000	199.501.200	23.449.090.109
Giảm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	124.316.498.387	926.532.000	1.082.957.305	199.501.200	126.525.488.892
Hao mòn Tài sản cố định					
Số đầu kỳ	5.872.434.474	679.785.940	761.220.780	-	7.313.441.194
Tăng	2.827.555.471	142.521.903	225.500.227	151.829.548	3.347.407.149
- Hao mòn trong kỳ	2.009.497.654	142.521.903	92.194.474	13.759.460	2.257.973.491
- Mua công ty con mới	818.057.817	-	133.305.753	138.070.088	1.089.433.658
Giảm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.699.989.945	822.307.843	986.721.007	151.829.548	10.660.848.343
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	89.960.475.004	246.746.060	181.736.525	-	90.388.957.589
Số cuối kỳ	115.616.508.442	104.224.157	96.236.298	47.671.652	115.864.640.549

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	59.368.928.704	1.587.083.200
Đầu tư bất động sản (ALR)	210.279.184.366	210.279.184.366
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	43.576.449.639	25.394.631.457
Công trình nhà máy thức ăn (VTF)	38.651.618.703	-
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	13.812.934.797	13.812.934.797
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.807.963.658
Hệ thống dẫn nước các vùng nuôi (AGF)	3.965.178.166	2.491.446.364
Công trình kho thức ăn các vùng nuôi (AGF)	126.098.164	-
Công trình cải tạo nâng cấp xưởng 5 (FMC)	17.457.035.267	-
Công trình nhà máy chế biến phụ phẩm (HSD2)	3.024.242.565	-
Khác	1.060.964.187	27.272.727
Cộng	402.130.598.216	264.400.516.569

15 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị đầu tư	393.699.600.000	372.898.725.000
Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	59.702.137.845	153.746.155.981
Giá trị còn lại	453.401.737.845	526.644.880.981

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2015	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2015
		VND		VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	240.000.000.000	48%	192.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	38,64%	69.900.000.000	-	-
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM (IHM)	40%	4.000.000.000	-	-
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	-	-	38,28%	92.239.425.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	-	-	25%	8.859.700.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	29.799.600.000	60%	29.799.600.000
Cộng		393.699.600.000		372.898.725.000

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 01/01/2015	153.746.155.981
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	17.693.393.547
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(17.614.888.779)
Cổ tức được chia	(21.309.099.331)
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	(65.580.807.206)
Lợi nhuận phân phối trong kỳ	(7.232.616.367)
Tại ngày 30/9/2015	59.702.137.845

16 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16% 32.690.400.000	18,16% 32.690.400.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	- -	11,67% 7.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75% 2.240.000.000	0,75% 2.240.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	2,30% 400.000.000	- -
Cộng	35.330.400.000	41.930.400.000

17 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	1.688.087.358	-
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Cộng	34.378.487.358	32.690.400.000

18 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trái phiếu năm giữ	10.000.000.000	-

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 10 tháng 10 năm 2006. Nợ gốc được thanh toán khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 10 năm 2016. Trái phiếu hưởng lãi suất 10.4%/năm và được thanh toán hàng năm.

19 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	150.233.351.425	104.071.562.242
Chi phí sửa chữa thường xuyên	12.464.111.965	-
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	21.491.000.902	9.608.091.293
Chi phí thuê ao	3.226.893.335	-
Chi phí khác	2.527.823.017	154.934.662
Cộng	189.943.180.644	113.834.588.197
20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.102.472.157.302	889.566.997.293
Nhà cung cấp nước ngoài	233.538.335.346	5.635.835.624
Cộng	2.336.010.492.648	895.202.832.917
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	10.313.890	264.680
EUR	54.000	-
21 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trong nước	501.556.179.873	177.106.902.178
Người mua nước ngoài	4.787.230.432	10.430.421.970
Cộng	506.343.410.305	187.537.324.148
Người mua nước ngoài		
USD	213.029	495.083
EUR	-	-
22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.888.343.230	135.344.683
Thuế xuất, nhập khẩu	752.637.599	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.002.073.581	13.486.243.968
Thuế thu nhập cá nhân	8.222.551.638	7.539.627.035
Thuế tài nguyên	9.201.756	3.720.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.534.250	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.500.000
Cộng	23.928.342.054	21.166.435.686

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đôi với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thưởng doanh số	65.445.440.480	60.137.163.699
Chi phí lãi vay	65.222.718.224	49.871.523.373
Chi phí vận chuyển, cước tàu	28.605.906.946	14.339.668.905
Chi phí hoa hồng	7.547.958.135	5.977.178.861
Lương tháng 13 và thưởng	10.053.279.890	4.640.000.000
Chi phí nuôi cá	4.622.718.834	13.429.960.488
Tiền điện	1.183.125.056	1.688.021.231
Phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	828.593.856	-
Chi phí kiểm toán	490.000.000	460.000.000
Chi phí khác	3.862.066.161	538.872.450
Cộng	187.861.807.582	151.082.389.007

24 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	6.255.646.570	865.656.895
Bảo hiểm xã hội	3.234.816.085	125.848.258
Bảo hiểm y tế	2.468.414.796	879.952.375
Bảo hiểm thất nghiệp	1.166.161.072	483.905.027
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	530.000.000	2.000.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	33.167.434.185	75.565.778.185
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	5.051.300.715	38.872.348.563
Phải trả cá nhân khác	8.517.188.939	1.296.622.874
Các khoản phải trả khác	1.436.763.583	262.329.110
Cộng	61.827.725.945	120.352.441.287

25 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	7.129.718.210.680	3.758.623.920.337
Vay ngắn hạn cá nhân	3.844.755.000	6.050.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	740.000.000.000	269.999.999.996
Cộng	7.873.562.965.680	4.034.673.920.333

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

30/09/2015

VND

Vay VND

4.671.884.065.205

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		2.386.019.455.422
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)		187.630.077.865
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")		40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		1.285.509.536.021
Ngân hàng TNHH CTBC – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		72.602.250.038
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam		132.254.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		2.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")		24.898.850.400
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam ("HLB")		20.670.675.625
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank)		115.434.311.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		4.688.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		69.783.198.382
Ngân hàng TNHH Indovina		35.227.294.555
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		295.166.415.797

Vay USD

\$109.283.343

2.457.834.145.475

Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	\$10.540.000	237.255.400.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$20.205.759	454.172.282.075
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")	\$3.257.000	86.821.070.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	\$1.560.000	35.115.600.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank)	\$7.965.679	179.307.429.338
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	\$2.550.000	57.400.500.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	\$4.436.000	99.854.360.000
Ngân hàng TNHH Indovina	\$1.161.604	12.605.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	\$7.510.018	168.599.900.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	\$26.411.077	593.570.676.243
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	\$23.686.206	533.131.327.819

Cộng

7.129.718.210.680

() Vay dài hạn đến hạn trả**

Xem phần thuyết minh VI.27. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

26 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP DÀI HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	20.377.861.927	15.885.851.565
Cộng	20.577.861.927	15.885.851.565
27 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	29.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	14.253.241.500	-
Mệnh giá trái phiếu (*)		
Trái phiếu phát hành ("VIB")	8.333.333.337	183.333.333.338
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	275.000.000.000	530.000.000.000
Trái phiếu phát hành ("TPB")	75.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(15.421.180.647)	(16.194.212.963)
Cộng	386.765.394.190	697.139.120.375

(*) Trái phiếu phát hành

	Trái phiếu phát hành ("TPB")	Trái phiếu phát hành ("VIB")	Trái phiếu phát hành ("BIDV")
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Hợp đồng	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 29/05/2015	02/12/VIB-HVG ngày 30/10/2014	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 13/11/2014
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu.	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TẮCN Việt Thắng và Công ty CP Châu Âu).	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc).
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG		Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m ² tại 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. HCM
Ngày phát hành	29/05/2015	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đáo hạn	29/05/2018	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Kỳ tính lãi	3 tháng một lần	Hàng tháng	12 tháng một lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/11/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 6 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 14/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017, 14/11/2017
Nợ gốc tại ngày 30/09/2015	275.000.000.000	208.333.333.337	615.000.000.000
trong đó, nợ đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	170.000.000.000

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.319.998.100.000	194.793.779.000	(73.430.059)	229.676.579.537	616.948.927.132	2.361.343.955.610
Tăng	571.995.220.000	-	-	27.862.720.471	103.273.986.855	703.131.927.326
Phát hành cổ phiếu thường	571.995.220.000	-	-	-	-	571.995.220.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	64.416.502.100	64.416.502.100
Trích lập Quỹ	-	-	-	27.862.720.471	-	27.862.720.471
Tăng khác	-	-	-	-	38.857.484.755	38.857.484.755
Giảm trong kỳ	-	131.996.960.000	-	40.000.000.000	173.309.109.415	345.306.069.415
Phát hành cổ phiếu thường	-	131.996.960.000	-	-	-	131.996.960.000
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	131.999.810.000	131.999.810.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	27.862.720.471	27.862.720.471
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	5.536.675.153	5.536.675.153
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	40.000.000.000	4.387.684.780	44.387.684.780
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	3.522.219.011	3.522.219.011
Số dư cuối kỳ	1.891.993.320.000	62.796.819.000	(73.430.059)	217.539.300.008	546.913.804.572	2.719.169.813.521

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	571.995.220.000	119.998.170.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Cổ tức		
Cổ tức đã chia bằng tiền	131.999.810.000	239.999.986.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	119.998.170.000

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	30/09/2015	30/09/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	189.199.332	131.999.810
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	189.199.332	131.999.810
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>189.199.332</i>	<i>131.999.810</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng 2015	9 tháng 2014
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64.416.502.100	343.396.320.533
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	170.551.869	121.450.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	378	2.827

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 tháng 2015 VND	9 tháng 2014 VND
Doanh thu xuất khẩu	3.836.806.199.721	3.158.193.835.201
Doanh thu nội địa từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.342.731.248.589	1.460.177.281.814
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	3.823.745.908.215	2.779.098.676.555
Doanh thu nội địa từ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	3.441.405.594.492	2.888.444.472.980
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	445.151.305.957	438.006.612.962
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	76.634.945.690	24.509.985.686
Doanh thu từ hoạt động gia công	11.229.866.533	103.652.629.980
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	9.880.816.642	8.529.364.629
Doanh thu cho thuê mặt bằng	490.909.095	490.909.095
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	-	559.901.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	26.957.364.788	2.967.835.055
Cộng	13.015.034.159.722	10.864.631.505.275
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	9 tháng 2015 VND	9 tháng 2014 VND
Chiết khấu thương mại	89.119.926.170	57.115.174.461
Giảm giá hàng bán	6.402.560.832	12.086.945.507
Hàng bán bị trả lại	14.037.245.295	7.240.766.611
Cộng	109.559.732.297	76.442.886.579
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 tháng 2015 VND	9 tháng 2014 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	3.810.607.347.718	3.138.890.643.665
Doanh thu nội địa thuần từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.341.787.057.492	1.460.152.761.232
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	3.741.329.219.018	2.721.983.502.094
Doanh thu nội địa từ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	3.441.405.594.492	2.888.444.472.980
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	445.151.305.957	438.006.612.962
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	76.634.945.690	24.509.985.686
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	11.229.866.533	103.652.629.980
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	9.880.816.642	8.529.364.629
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	490.909.095	490.909.095
Doanh thu thuần từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	-	559.901.318
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	26.957.364.788	2.967.835.055
Cộng	12.905.474.427.425	10.788.188.618.696

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	3.420.777.906.171	2.713.582.064.950
Giá vốn bán nội địa của nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.248.549.447.665	1.327.290.239.486
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	3.537.988.138.451	2.547.879.439.994
Giá vốn nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	3.722.633.239.523	3.153.459.568.820
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	455.722.007.484	432.691.247.534
Giá vốn bán hàng hóa khác	74.955.721.419	23.992.421.904
Giá vốn hoạt động gia công	5.314.571.113	64.765.901.931
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	24.198.273.946	25.551.157.456
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	967.060.053	36.380.404.701
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.394.909.191	1.634.127.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.008.699.181	175.543.200
Cộng	11.975.832.245.294	9.870.718.448.385

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	11.613.835.119	16.098.832.033
Bất lợi thương mại	850.971.542	108.909.186.719
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	37.102.757.144
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.265.677.230	13.575.887.981
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.266.177.426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.974.700	30.000.480.758
Lãi bán hàng trả chậm	-	151.495.066
Doanh thu hoạt động tài chính khác	128.133.326	452.161.102
Cộng	33.950.591.917	210.556.978.229

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	230.426.010.018	184.736.028.687
Lợi thế thương mại	29.583.243.653	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.664.957.877	13.479.409.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.296.740.700	13.989.806
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	8.163.820.604	2.304.281.809
Chi phí hoạt động tài chính khác	25.662.744.193	6.543.868
Cộng	349.797.517.045	200.540.253.747

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	12.115.318.568	9.612.412.093
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	19.075.210.667	14.651.705.508
Chi phí công cụ, đồ dùng	58.749.025	22.260.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.799.703.559	6.082.055.603
Chi phí hội nghị, tiếp khách	780.506.668	341.286.470
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	4.144.031.445	7.027.360.385
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	180.229.548.904	219.586.509.165
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	118.541.580.192	27.334.913.300
Chi phí hoa hồng	24.385.160.671	16.877.098.218
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	893.016.335	1.355.400.690
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	5.139.374.613	603.318.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.361.883.252	56.285.560.095
Chi phí bằng tiền khác	12.122.294.120	14.043.280.588
Cộng	409.646.378.019	373.823.160.704

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.931.339.316	32.073.675.953
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	1.240.249.362	936.859.854
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.777.452.388	1.249.964.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.230.684.544	10.498.547.959
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.389.122.351	8.948.386.030
Chi phí hội nghị, tiếp khách	128.883.173	143.469.113
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	-	117.220.000
Thuê, phí và lệ phí	3.710.645.028	344.857.720
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	1.366.777.251	579.637.794
Trích dự phòng phải thu khó đòi	22.659.648.180	45.975.844.970
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.714.802.169	7.061.069.774
Chi phí bằng tiền khác	20.943.647.659	12.679.671.385
Cộng	117.093.251.421	120.609.204.913

9 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	4.300.000.000	31.433.574.529
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	8.556.247.562	2.916.099.277
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	14.230.105.460	640.110.980
Thu chênh lệch giá bán	8.172.762.732	-
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	1.341.715.815	2.001.380.657
Chênh lệch giá trị đánh giá lại của tài sản mang góp vốn	-	2.208.107.081
Bảo hiểm do sử dụng tàu già	-	698.447.435
Nhận hàng khuyến mãi	230.295.888	356.043.024
Cho thuê mặt bằng	355.454.547	-
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	999.582.260	-
Các khoản thu nhập khác	196.391.741	425.333.637
Cộng	38.382.556.005	40.679.096.620

10 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	-	2.363.636.369
Cước tàu, phí lưu kho của hàng trả về	1.072.236.350	-
Bồi thường hợp đồng kinh tế	131.332.500	2.354.642.723
Chi phí thanh lý TSCĐ	4.948.268.297	2.466.845.025
Phí thẩm định (Due Diligence)	-	1.061.750.000
Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	268.433.660	
Thuế thu nhập cá nhân 2014	173.113.822	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	222.101.145	34.684.995
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	91.063.684	32.059.088
Xử lý công nợ	-	38.964.575
Các khoản chi phí khác	1.360.558.905	840.603.074
Cộng	8.267.108.363	9.193.185.849

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	9 tháng 2015
			VND
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	608.987.065.641 597.217.194.773
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	235.871.160.381 296.983.520.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	228.049.880.280 200.978.803.058
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	1.061.961.471.186 615.266.753.550
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	114.264.533.250 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	214.291.353.700 260.871.898.197
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	169.113.787.782
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	165.345.942.314 184.540.298.800

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	30/09/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Bán hàng	5.508.674.500
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	457.309.092.085
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	5.287.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	10.537.224.500
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	4.388.534.926
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	924.111.749.454
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	95.027.683.979
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	10.735.653.101
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	70.939.883.400
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	Công ty liên kết	Bán hàng	-
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Bán hàng	9.006.265.854
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	387.275.625
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	185.915.208.068
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	10.881.806.905
Phải thu khác			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	50.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	4.068.900.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	10.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	19.350.714.381
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	77.020.614
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	63.824.557.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	20.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	27.678.284.427
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua hàng	18.625.046.531
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	280.936.276.990
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	10.350.845.327
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	257.563.905.126
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua hàng	107.011.419.768
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	282.958.562.963
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	117.343.384.010
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản An Lạc	Con của công ty liên kết	Mua hàng	135.875.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	131.426.228.276
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	6.942.707.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	6.019.664.097

Trả trước cho người bán

Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	4.464.081.756
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	157.535.637.337
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	3.750.000.000
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	23.426.187.409

Phải trả khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	1.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	24.240.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2015



Tổng giám đốc

DƯƠNG NGỌC MINH